



**An Giang Agriculture and Foods Import – Export Joint - Stock Company**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

25/40 Tran Hung Dao St, Long Xuyen city, An Giang Province, Viet Nam

Tel: 84 763 932963 Fax: 84 763 932981

E-mail: [xnknstpagg@hcm.vnn.vn](mailto:xnknstpagg@hcm.vnn.vn) – Web site: [www.afiex.com.vn](http://www.afiex.com.vn)

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÍ III NĂM 2016**



## NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 26

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>341.093.963.743</b>	<b>493.747.435.701</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>13.173.572.745</b>	<b>33.547.123.872</b>
1. Tiền	111		10.067.752.263	33.547.123.872
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.105.820.482	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4</b>	<b>1.700.000.000</b>	<b>-</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.700.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>54.433.752.156</b>	<b>100.807.463.341</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	58.899.891.966	82.522.422.698
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	3.402.317.964	23.416.252.912
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.555.764.185	5.860.456.797
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(10.424.221.959)	(10.991.669.066)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>269.737.597.255</b>	<b>358.355.590.056</b>
1. Hàng tồn kho	141		269.737.597.255	360.466.376.234
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(2.110.786.178)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.049.041.587</b>	<b>1.037.258.432</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.046.541.587	1.034.758.432
2. Thuế VAT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16	2.500.000	2.500.000
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>221.996.398.839</b>	<b>234.987.991.172</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>60.000.000</b>	<b>60.000.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	60.000.000	60.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định (220=221+224+227+230)</b>	<b>220</b>		<b>138.906.928.117</b>	<b>149.066.039.345</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	91.578.281.930	101.576.345.374
- Nguyên giá	222		360.328.037.614	359.994.721.586
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(268.749.755.684)	(258.418.376.212)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	47.328.646.187	47.489.693.971
- Nguyên giá	228		48.208.202.137	47.967.831.410
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(879.555.950)	(478.137.439)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>12</b>	<b>4.213.652.127</b>	<b>4.940.509.745</b>
- Nguyên giá	231		16.137.653.892	16.137.653.892
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(11.924.001.765)	(11.197.144.147)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>15.756.960.371</b>	<b>16.251.323.018</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	15.756.960.371	16.251.323.018
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>25.650.000.000</b>	<b>23.250.000.000</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4	25.650.000.000	23.250.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>37.408.858.224</b>	<b>41.420.119.064</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	37.408.858.224	41.420.119.064
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>563.090.362.582</b>	<b>728.735.426.873</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016**  
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>A. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>217.996.251.192</b>	<b>388.070.368.067</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>217.493.251.192</b>	<b>387.567.368.067</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	34.290.574.916	23.293.868.582
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	5.315.809.184	5.578.638.277
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	32.337.000	246.685.426
4. Phải trả người lao động	314		1.690.149.262	3.951.572.101
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2.782.079.480	2.429.587.212
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	5.660.231.772	11.332.684.146
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	166.957.868.848	338.697.831.593
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		764.200.730	2.036.500.730
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>503.000.000</b>	<b>503.000.000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	503.000.000	503.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19		
<b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>345.094.111.390</b>	<b>340.665.058.806</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>345.094.111.390</b>	<b>340.665.058.806</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
9. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.875.078.692	4.875.078.692
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.002.602.581	2.002.602.581
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(11.783.569.883)	(16.212.622.467)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(16.212.622.467)	(15.550.194.575)
- LNST chưa phân phối kỳ nay	421b		4.429.052.584	(662.427.892)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>563.090.362.582</b>	<b>728.735.426.873</b>

Người Lập Bảng



Trương Thị Thu Hương

Kế Toán Trưởng



Trần Kim Uyên

An Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2016



Tổng Giám Đốc

Phạm Ngọa Long

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý III Năm 2016

Chi tiêu	Mã Thuyết số	Quý III năm 2016		Quý III năm 2015		Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/09/2016		Lũy kế từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	295.267.748.602	391.078.651.872	974.039.156.201	1.010.577.288.696			
* Trong đó : doanh thu xuất khẩu			28.648.281.560	130.941.383.784	209.981.548.591	264.845.527.804			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	4.343.246.561	2.931.962.634	10.475.378.413	9.101.957.583			
3. Doanh thu thuần về cung cấp HHĐV (10=01-02)	10	24	290.924.502.041	388.146.689.238	963.563.777.788	1.001.475.331.113			
4. Giá vốn hàng bán	11	25	264.235.203.676	361.183.131.444	909.014.970.139	934.585.102.210			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		26.689.298.365	26.963.557.794	54.548.807.649	66.890.228.903			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	180.605.201	2.940.859.109	6.925.076.319	8.085.444.268			
7. Chi phí tài chính	22	27	5.016.144.139	10.879.117.024	18.644.898.165	29.882.475.001			
* Trong đó : chi phí lãi vay	23		3.706.669.419	5.938.761.235	13.564.447.236	15.876.664.090			
8. Chi phí bán hàng	25	28	7.416.128.222	15.107.362.814	30.915.531.646	38.558.950.226			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	3.166.500.700	1.703.186.411	9.030.307.173	8.388.384.593			
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [20+(21-22)-(24+25)]	30		11.271.130.505	2.214.750.654	2.883.146.984	(1.854.136.649)			
11. Thu nhập khác	31	30	1.316.619.553	330.747.322	2.229.087.509	5.311.972.499			
12. Chi phí khác	32	31	244.837.492	199.846.796	683.181.909	862.978.779			
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.071.782.061	130.900.526	1.545.905.600	4.448.993.720			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.342.912.566	2.345.651.180	4.429.052.584	2.594.857.071			
15. Chi phí thuế DN hiện hành	51	32	-	-	-	-			
16. Chi phí thuế DN hoãn lại	52		-	-	-	-			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		12.342.912.566	2.345.651.180	4.429.052.584	2.594.857.071			

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu 70 353 67 127 74

Người Lập Bảng  
Trương Thị Thu Hương

Kế Toán Trưởng  
Trần Kim Uyên



Phạm Ngọa Long




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Quý III Năm 2016**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

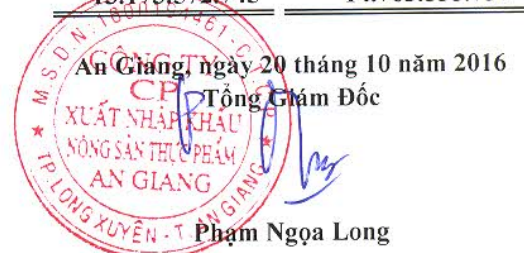
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ	Lũy kế từ
			ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016	ngày 01/01/2015 đến 30/09/2015
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.429.052.584	2.594.857.071
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		13.760.155.601	14.619.698.149
- Các khoản dự phòng	03		(2.678.233.285)	160.654.511
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		11.292.464	14.548.052
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.311.831.586)	(5.019.963.876)
- Chi phí lãi vay	06		13.564.447.236	15.876.664.090
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22.774.883.014	28.246.457.997
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		46.941.158.292	(67.508.365.009)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		90.728.778.979	(88.335.492.353)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		12.182.701.053	2.928.745.643
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.999.477.683	3.892.039.170
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.302.267.305)	(15.416.012.905)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		86.731.727	260.278.901
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(11.440.166.309)	(1.538.593.298)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>149.971.297.134</b>	<b>(137.470.941.854)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(3.157.113.268)	(2.018.651.220)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		1.069.459.999	344.795.487
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.700.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			37.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(18.750.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.183.100.988	3.004.214.289
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>1.395.447.719</b>	<b>19.580.358.556</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		713.469.839.356	1.302.503.816.951
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(885.209.802.101)	(1.334.691.008.036)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(304.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(171.740.266.745)</b>	<b>(32.187.191.085)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50		<b>(20.373.521.892)</b>	<b>(150.077.774.383)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60		<b>33.547.123.872</b>	<b>164.841.322.053</b>
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	61		(29.235)	(11.933)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70		<b>13.173.572.745</b>	<b>14.763.535.737</b>

Người Lập Bảng

  
Trương Thị Thu Hương

Kế Toán Trưởng

  
Trần Kim Uyên

An Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2016  
Tổng Giám Đốc  
  
Phạm Ngọc Long

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III NĂM 2016

### 1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint stock company (tên viết tắt là Aflix) chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Công Ty CP XNK Nông Sản Thực Phẩm An Giang được chuyển giao từ UBND Tỉnh An Giang về Tổng Công Ty Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (SCIC) theo biên bản chuyển giao ngày 22 tháng 12 năm 2015 và SCIC được cấp giấy chứng nhận sở hữu cổ phần ngày 03 tháng 02 năm 2016.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 25/40 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/CP.

Công ty hiện có các chi nhánh trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực	Số 25/40 Trần Hưng Đạo, khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi Thủy sản	Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Thức ăn gia súc.
Chi nhánh Xí nghiệp Đông lạnh Thủy sản Aflix	Ấp Vĩnh Thuận, xã Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.	Thủy sản đông lạnh.
Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm súc sản	Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lâm súc sản
Chi nhánh Trại chăn nuôi Vĩnh Khánh	Ấp Trung Bình Tiến, xã Vĩnh Trạch, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.	Chăn nuôi
Ban quản lý dự án Khu dân cư TTTM Nam Châu Đốc	Ấp Mỹ Chánh, xã Mỹ Đức, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.	Bất động sản
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	421/35 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ

Tổng số công nhân viên đến ngày 30/09/2016: 487 người

**Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:**

CTy TNHH TM Sài Gòn - An Giang (Gọi tắt là SAGICO)

CTy TNHH Sài Gòn - Châu Đốc (Gọi tắt là SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD)

### 2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty:

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

#### 2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và sổ dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

### 2.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu). Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

### 2.6. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.7. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 – 25 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Quyền sử dụng đất	25 – 50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao



### 2.9. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	17 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 30 năm

### 2.10. Chi phí trả trước:

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.14. Chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.15. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chốt quyền chia cổ tức của Công ty.

### 2.16. Các giao dịch bằng ngoại tệ:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu bán bất động sản*

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.18. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

## 2.19. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



**2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp:**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

**2.21. Quỹ tiền lương:**

Trong kỳ, Công ty tạm chi quỹ lương theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ Đông Thường Niên năm 2016 số 271/2016/NQ/ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 06 năm 2016.

**2.22. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn:**

Trong giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương và phụ cấp của Nghị định 49/2013/NĐ-CP ngày 15/05/2013.

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 18% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên (“CBCNV”)
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương CBCNV
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương CBCNV
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 2%.

**3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	2.390.942.788	5.182.309.626
Tiền gửi ngân hàng - VND	7.535.705.358	602.256.134
Tiền gửi ngân hàng - EUR	6.946.411	7.023.947
Tiền gửi ngân hàng - USD	134.157.706	27.755.534.165
Các khoản tương đương tiền	3.105.820.482	-
- NH TMCP Công thương Việt Nam_CN An Giang (i)	3.105.820.482	-
	<b>13.173.572.745</b>	<b>33.547.123.872</b>

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng.

**4. Các khoản đầu tư tài chính**

**4a). Ngắn hạn: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.700.000.000	1.700.000.000	-	-
	<b>1.700.000.000</b>	<b>1.700.000.000</b>		

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên tại NH.TMCP Công Thương Việt Nam\_CN An Giang

4b). Dài hạn: Đầu tư và công ty liên doanh, liên kết:

	Số cuối kỳ 30/09/2016		Đầu năm 01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang (i)	6.900.000.000		6.900.000.000	4.500.000.000
Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc (ii)	18.750.000.000		18.750.000.000	18.750.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.650.000.000</b>	<b>-</b>	<b>25.650.000.000</b>	<b>23.250.000.000</b>

(\*) *Thuyết minh chi tiết một số thông tin của các công ty liên doanh:*

(i) Công ty đã góp vốn liên doanh vào Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang (Viết tắt là SAGICO) theo biên bản hợp ngày 15/07/2003 cùng với 3 thành viên khác là: Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn, Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TP HCM (Saigon Coop), Công Ty Xuất Nhập Khẩu An Giang (nay là Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu An Giang). Hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh siêu thị tự chọn: hàng gia dụng, hóa mỹ phẩm, thực phẩm; cho thuê mặt bằng; sản xuất.

- Vốn điều lệ ban đầu của Sagico là 15.000.000.000 VND. Vốn góp của AFIEEX chiếm 15% vốn điều lệ của Công ty này.

- Từ năm 2003 đến năm 2011: Khoản vốn góp của Afieex đã tăng từ 2.250.000.000 VND lên đến: 2.418.668.762 VND. Với tỷ lệ vốn góp không đổi là 15%.

- Theo biên bản họp Hội đồng thành viên Sagico ngày 26/04/2012, vốn điều lệ của Sagico được thống nhất tăng bổ sung từ nguồn quỹ đầu tư phát triển tại đơn vị. Vốn góp của AFIEEX sau khi bổ sung 4.500.000.000 VND, với tỷ lệ vốn góp không đổi 15%.

- Theo Nghị quyết Hội đồng thành viên Sagico phiên họp thường niên năm 2016 số 01/2016/NQ-HDTV ngày 24/06/2016 thống nhất tăng bổ sung vốn điều lệ của Sagico 16.000.000.000 VND. Với tỷ lệ vốn góp không đổi 15%, vốn góp của AFIEEX sau khi bổ sung 6.900.000.000 VND.

(ii) Công ty đã góp vốn liên doanh vào Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc (Viết tắt là SAI GON - CHAU ĐỐC) theo biên bản hợp ngày 16/03/2005 với Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TP HCM (Saigon Coop). Hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh siêu thị tự chọn: hàng gia dụng, hóa mỹ phẩm, thực phẩm; cho thuê mặt bằng; sản xuất...

\*\*). *Các giao dịch trong yếu giữa AFIEEX và Công ty liên doanh:*

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế	Lũy kế
	từ 01/01/2016	từ 01/01/2015
	đến 30/09/2016	đến 30/09/2015
	VND	VND

Cổ tức, lợi nhuận nhận được

Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	5.138.371.605	276.271.694
--------------------------------------------	---------------	-------------



5. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND	
CTy TNHH MTV-TCT LT Miền Nam	13.029.033.738	24.935.918.118	
CTy TNHH MTV TMXNKNTS Hải Long Kiên Giang	8.937.636.000	-	
Ao nuôi Trần Chí Thiện	-	9.000.000.000	
DNTN Thanh Nguyên	3.888.971.380	5.862.495.940	
Cty TNHH Cargill VN	5.176.034.244	7.469.851.621	
Cty TNHH I TV Đức Vinh	1.992.799.578	5.152.715.000	
Cty TNHH Lâm Gia Huỳnh Đệ	2.396.429.440	2.208.909.874	
Các khách hàng khác	23.478.987.586	27.892.532.145	
<b>Tổng cộng</b>	<b>58.899.891.966</b>	<b>82.522.422.698</b>	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9.410.935.494	9.978.382.601	
<b>Giá trị thuần</b>	<b>49.488.956.472</b>	<b>72.544.040.097</b>	
<b>Trong đó:</b>	<b>30/09/2016</b>	<b>01/01/2016</b>	
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>VND</b>	
Công ty TNHH MTV - Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	13.029.033.738	24.935.918.118
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	Góp vốn liên doanh	113.490.206	74.626.806
		<b>13.142.523.944</b>	<b>25.010.544.924</b>

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
CTy CP GENTRACO	-	12.160.000.000
BUNGE AGRIBUSINESS SINGAPORE	-	7.711.074.000
Cty TNHH TBj & Công Nghệ Uy Vũ	464.926.000	-
Cty CP DV XNK NLS và PB Bà Rịa	426.558.000	-
Các khách hàng khác	2.510.833.964	3.545.178.912
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.402.317.964</b>	<b>23.416.252.912</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	1.013.286.465	1.013.286.465
<b>Giá trị thuần</b>	<b>2.389.031.499</b>	<b>22.402.966.447</b>

7. Phải thu khác

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>7a). Ngắn hạn</b>	<b>2.555.764.185</b>	<b>-</b>	<b>5.860.456.797</b>	<b>-</b>
Lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	29.086.266	-	-	-
Dự thu hỗ trợ lãi suất tạm trữ	-	-	564.123.771	-
Phải thu UBND tỉnh An Giang giá trị bồi hoàn tài sản trên đất	-	-	1.834.643.545	-
Phải thu các hộ nông dân tiền đầu tư CPSX mì và cấp hộ giấy CNQSDĐ	368.241.668	-	506.394.572	-
Phải thu Cơ quan bảo hiểm xã hội	90.000.000	-	152.431.942	-
Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV	108.631.845	-	67.506.495	-
Phải thu tiền thuế TNCN của CBCNV	10.256.849	-	152.556	-
Tạm ứng nội bộ cho HĐSXKD	1.171.522.328	-	2.083.335.767	-
Phải thu về lãi bán hàng chậm trả	605.238.149	-	605.238.149	-
Phải thu của Công Ty Bảo Việt An Giang phí bảo hiểm thiệt hại tài sản	58.335.400	-	-	-
Chi Cục Thi Hành Án Dân Sự	46.911.000	-	21.000.000	-
Phải thu khác	67.540.680	-	25.630.000	-
<b>7b). Dài hạn</b>	<b>60.000.000</b>	<b>-</b>	<b>60.000.000</b>	<b>-</b>
Tiền đặt cọc thuê nhà cho Chi Nhánh Công ty tại TP. HCM	60.000.000	-	60.000.000	-
	<b>2.615.764.185</b>	<b>-</b>	<b>5.920.456.797</b>	<b>-</b>

**8. Hàng tồn kho:**

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	111.904.182.704		166.156.810.990	
Công cụ, dụng cụ	3.034.194.544		4.485.144.137	
Chi phí SXKD dở dang	9.260.571.342	-	56.770.048.735	(799.836.789)
Thành phẩm	83.091.928.008	-	49.027.944.606	(170.928.695)
Thành phẩm bất động sản	21.975.452.630		25.223.024.933	
Hàng hóa	40.409.779.934	-	58.601.590.777	(1.140.020.694)
Hàng gửi đi bán	61.488.093		201.812.056	
	<b>269.737.597.255</b>		<b>360.466.376.234</b>	<b>(2.110.786.178)</b>

**9. Chi phí trả trước**

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>9a). Ngắn hạn</b>	<b>2.046.541.587</b>	<b>1.034.758.432</b>
Chi phí làm hàng, giao nhận, UTXK	1.406.075.120	555.646.000
Chi phí vận chuyển	1.800.000	21.648.224
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TS	241.724.871	76.319.375
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	108.124.409	77.432.876
Bao bì, vật liệu chờ phân bổ	145.189.338	113.029.685
BH H.Hóa, T.sản, con người,...	50.260.908	104.150.402
Đồng phục, bảo hộ lao động	29.606.033	-
Phí quảng cáo chào hàng	-	57.479.517
Chi phí khác	63.760.908	29.052.353
<b>9b). Dài hạn</b>	<b>37.408.858.224</b>	<b>41.420.119.064</b>
Sửa chữa, bảo dưỡng TS	620.124.604	574.060.977
Giá trị lợi thế kinh doanh	33.944.145.199	38.187.163.348
Phân bổ công cụ lao động	142.989.991	165.834.836
Giá trị đàn heo công cụ chờ phân bổ	2.180.553.844	2.409.977.293
Bao bì, vật liệu chờ phân bổ	404.286.555	-
Chi phí khác	116.758.031	83.082.610
	<b>39.455.399.811</b>	<b>42.454.877.496</b>



10. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà Cửa vật Kiến trúc VND	Máy Móc Thiết Bị VND	Phương tiện VT truyền dẫn VND	Thiết bị DC Quản lý VND	TSCĐ Khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên Giá</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2016	147.192.750.892	177.919.359.951	27.131.590.315	4.368.329.440	3.382.690.988	359.994.721.586
Số tăng trong kỳ	28.934.593	2.402.816.028	3.848.122.992			6.279.873.613
- Mua trong năm:		1.231.538.681	231.000.000			1.462.538.681
- Đầu tư XDCB hoàn thành:	28.934.593	1.171.277.347				1.200.211.940
- Tăng khác:			3.617.122.992			3.617.122.992
+ Phân loại lại			32.000.000			32.000.000
+ Điều chuyển tài sản nội bộ:			3.585.122.992			3.585.122.992
Số giảm trong kỳ	28.934.593	204.500.000	5.553.122.992	160.000.000		5.946.557.585
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, Nhượng Bán:		172.500.000		160.000.000		2.300.500.000
- Giảm Khác:	28.934.593	32.000.000	3.585.122.992			3.646.057.585
+ Phân loại lại	28.934.593	32.000.000				60.934.593
+ Điều chuyển nội bộ			3.585.122.992			3.585.122.992
<b>Số dư tại ngày 30/09/2016</b>	<b>147.192.750.892</b>	<b>180.117.675.979</b>	<b>25.426.590.315</b>	<b>4.208.329.440</b>	<b>3.382.690.988</b>	<b>360.328.037.614</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư tại ngày 01/01/2016	102.065.911.668	128.729.868.277	22.754.240.352	3.013.402.532	1.854.953.383	258.418.376.212
Số tăng trong kỳ	4.186.163.117	7.191.869.602	4.218.021.746	227.152.949	107.653.675	15.930.861.089
- Trích khấu hao TSCĐ	4.186.163.117	7.191.869.602	919.040.129	227.152.949	107.653.675	12.631.879.472
- Tăng khác:			3.298.981.617			3.298.981.617
+ Phân loại lại			32.000.000			32.000.000
+ Điều chuyển tài sản nội bộ:			3.266.981.617			3.266.981.617
Số giảm trong kỳ		204.500.000	5.234.981.617	160.000.000		5.599.481.617
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, Nhượng Bán:		172.500.000		160.000.000		2.300.500.000
- Giảm Khác:		32.000.000	3.266.981.617			3.298.981.617
+ Phân loại lại		32.000.000				32.000.000
+ Điều chuyển tài sản nội bộ:			3.266.981.617			3.266.981.617
<b>Số dư tại ngày 30/09/2016</b>	<b>106.252.074.785</b>	<b>135.717.237.879</b>	<b>21.737.280.481</b>	<b>3.080.555.481</b>	<b>1.962.607.058</b>	<b>268.749.755.684</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2016	45.126.839.224	49.189.491.674	4.377.349.963	1.354.926.908	1.527.737.605	101.576.345.374
Số dư tại ngày 30/09/2016	40.940.676.107	44.400.438.100	3.689.309.834	1.127.773.959	1.420.083.930	91.578.281.930
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			99.369.223.404			99.369.223.404 VND

11. Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm Máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên Giá</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2016	47.648.953.540	318.877.870	47.967.831.410
Phân loại lại số dư 01/01/2016			
Số tăng trong kỳ	240.370.727		240.370.727
- Mua trong năm:	240.370.727		240.370.727
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tặng do hợp nhất kinh doanh			
- Tặng khác (từ XD/CB)			
Số giảm trong kỳ:			
<b>Số dư tại ngày 30/09/2016</b>	<b>47.889.324.267</b>	<b>318.877.870</b>	<b>48.208.202.137</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2016	240.308.753	237.828.686	478.137.439
Phân loại lại số dư 01/01/2016			
Số tăng trong kỳ	382.958.917	18.459.594	401.418.511
- Trích khấu hao TSCĐ	382.958.917	18.459.594	401.418.511
Số giảm trong kỳ			
<b>Số dư tại ngày 30/09/2016</b>	<b>623.267.670</b>	<b>256.288.280</b>	<b>879.555.950</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2016	47.408.644.787	81.049.184	47.489.693.971
<b>Tại ngày 30/09/2016</b>	<b>47.266.056.597</b>	<b>62.589.590</b>	<b>47.328.646.187</b>

Nguyên giá TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 152.679.940 VND

12. Bất động sản đầu tư:

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Cộng VND
<b>* Bất động sản đầu tư cho thuê</b>		
<b>Nguyên Giá</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2016	16.137.653.892	16.137.653.892
Số tăng trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
<b>Số dư tại ngày 30/09/2016</b>	<b>16.137.653.892</b>	<b>16.137.653.892</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2016	11.197.144.147	11.197.144.147
Số tăng trong kỳ	726.857.618	726.857.618
- Trích khấu hao	726.857.618	726.857.618
Số giảm trong kỳ		
<b>Số dư tại ngày 30/09/2016</b>	<b>11.924.001.765</b>	<b>11.924.001.765</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2016	4.940.509.745	4.940.509.745
<b>Tại ngày 30/09/2016</b>	<b>4.213.652.127</b>	<b>4.213.652.127</b>

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>- XD/CB</b>	<b>15.702.650.371</b>	<b>15.791.088.789</b>
Dự án mở rộng Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc	15.685.612.371	15.685.612.371
Các công trình khác	17.038.000	105.476.418
<b>- Sửa chữa</b>	<b>54.310.000</b>	<b>460.234.229</b>
Cài tạo băng chuyền tái đông	-	460.234.229
Các công trình khác	54.310.000	-
	<b>15.756.960.371</b>	<b>16.251.323.018</b>



14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
CTy TNHH Đa Năng	-	-	5.492.823.000	5.492.823.000
CTy TNHH Hiệp Lực	-	-	741.997.350	741.997.350
Cty TNHH DV VT Quang Tuấn	681.584.508	681.584.508	3.530.496.585	3.530.496.585
F-TKO OU	15.871.099.122	15.871.099.122		
CTY TNHH MTV Minh Thuận Tiến	4.463.290.000	4.463.290.000	-	-
Các khách hàng khác	13.274.601.286	13.274.601.286	13.528.551.647	13.528.551.647
	<b>34.290.574.916</b>	<b>34.290.574.916</b>	<b>23.293.868.582</b>	<b>23.293.868.582</b>

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Seawell Co.,Ltd	-	2.023.301.250
Trương Văn Sẻ (Bình Hoà)	-	565.536.668
Sở Giáo Dục & Đào Tạo An Giang	2.178.067.700	-
Tổng Cty Lương Thực Miền Bắc	1.125.000.000	-
Các khách hàng khác	2.012.741.484	2.989.800.359
	<b>5.315.809.184</b>	<b>5.578.638.277</b>



16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp trong	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	kỳ	trong kỳ	cuối kỳ	cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	212.478.445	562.100.044	765.134.600	-	9.443.889
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	3.116.137.915	3.116.137.915	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.500.000	-	-	-	2.500.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	31.848.681	204.043.880	214.207.850	-	21.684.711
Thuế tài nguyên	-	2.358.300	6.648.600	7.798.500	-	1.208.400
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.575.518.786	1.575.518.786	-	-
Các loại thuế khác	-	-	82.173.608	82.173.608	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	96.313.664	96.313.664	-	-
	<b>2.500.000</b>	<b>246.685.426</b>	<b>5.642.936.497</b>	<b>5.857.284.923</b>	<b>2.500.000</b>	<b>32.337.000</b>



**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Trích trước chi phí lãi vay	249.802.058	987.622.127
Trích trước chi phí kiểm toán trong năm	65.000.000	130.000.000
Trích trước tiền đồng phục, bảo hộ lao động	-	52.800.000
Trích trước phí vận chuyển	165.880.000	34.011.000
Trích trước tiền thuê đất	625.048.672	-
Trích trước chi phí nhân công, tiền lương, tiền ăn giữa ca	1.617.955.208	1.164.709.170
Trích trước các khoản chi phí khác	58.393.542	60.444.915
	<b>2.782.079.480</b>	<b>2.429.587.212</b>

**18. Phải trả khác**

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>a). Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>5.660.231.772</b>	<b>11.332.684.146</b>
Kinh phí công đoàn	78.942.860	39.216.380
Bảo hiểm xã hội	512.527.860	509.812.940
Bảo hiểm y tế	90.980.595	88.236.857
Bảo hiểm thất nghiệp	39.425.220	39.216.380
Phải trả về cổ phần hoá	435.857.100	9.406.742.698
Cổ tức năm 2011	13.699.000	13.699.000
Cổ tức năm 2012	55.210.000	55.514.000
Trích chiết khấu thương mại phải trả cho khách hàng	4.229.440.272	965.697.091
Công nợ phải thu nghĩa vụ tài chính của các hộ đầu tư sản xuất mì	110.721.800	110.721.800
Phải trả khác	93.427.065	103.827.000
<b>b). Phải trả dài hạn khác</b>	<b>503.000.000</b>	<b>503.000.000</b>
Phải trả tiền đặt cọc thuê Kios của BQL DA Khu TTTM Nam Châu Đốc	503.000.000	503.000.000
	<b>6.163.231.772</b>	<b>11.835.684.146</b>

19. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ 30/09/2016		Trong năm		Đầu năm 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a). VAY NGẮN HẠN</b>						
<b>Vay ngân hàng</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang	166.957.868.848	166.957.868.848	713.469.839.356	885.209.802.101	338.697.831.593	338.697.831.593
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -CN An Giang	32.637.391.344	32.637.391.344	704.542.383.632	873.505.496.377	332.692.264.593	332.692.264.593
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang	70.868.875.904	70.868.875.904	159.339.536.207	256.645.834.297	129.943.689.434	129.943.689.434
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC - CN Cần Thơ	29.006.224.300	29.006.224.300	151.681.761.218	100.034.011.934	19.221.126.620	19.221.126.620
Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển nông thôn - CN An Giang	21.894.660.300	21.894.660.300	167.438.239.164	184.737.011.938	46.304.997.074	46.304.997.074
<b>Vay cá nhân</b>	9.322.000.000	9.322.000.000	215.882.847.043	331.210.638.208	137.222.451.465	137.222.451.465
	3.228.717.000	3.228.717.000	10.200.000.000	878.000.000	-	-
			8.927.455.724	11.704.305.724	6.005.567.000	6.005.567.000
<b>b). VAY DÀI HẠN</b>						
	-	-				
<b>Tổng cộng</b>	<b>166.957.868.848</b>	<b>166.957.868.848</b>	<b>713.469.839.356</b>	<b>885.209.802.101</b>	<b>338.697.831.593</b>	<b>338.697.831.593</b>



**20. Nguồn vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư 01/01/2015</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>4.875.078.692</b>	<b>2.002.602.581</b>	<b>(15.550.194.575)</b>	<b>341.327.486.698</b>
Tăng vốn trong kỳ					-
Lỗ trong kỳ				(662.427.892)	(662.427.892)
<b>Số dư 31/12/2015</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>4.875.078.692</b>	<b>2.002.602.581</b>	<b>(16.212.622.467)</b>	<b>340.665.058.806</b>
Lỗ trong kỳ				4.429.052.584	4.429.052.584
<b>Số dư 30/09/2016</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>4.875.078.692</b>	<b>2.002.602.581</b>	<b>(11.783.569.883)</b>	<b>345.094.111.390</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Vốn góp Nhà nước - Tổng CTy Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (SCIC)	178.500.000.000	178.500.000.000
Công Ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam	71.816.500.000	71.816.500.000
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	30.187.500.000	30.187.500.000
Cổ đông khác	69.496.000.000	69.496.000.000
	<b>350.000.000.000</b>	<b>350.000.000.000</b>

**(i) Trong đó tỷ lệ vốn như sau:**

	30/09/2016 %	01/01/2016 %
Vốn góp Nhà nước - Tổng CTy Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (SCIC)	51,00	51,00
Công Ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam	20,52	20,52
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	8,63	8,63
Cổ đông khác	19,85	19,85
	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
Cổ tức chi trả	-	-

**d. Cổ phiếu**

	30/09/2016	01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 (đồng/cổ phần)

**e. Các quỹ của Doanh nghiệp:**

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.875.078.692	4.875.078.692
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.002.602.581	2.002.602.581
	<b>6.877.681.273</b>	<b>6.877.681.273</b>

**Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để: đầu tư phát triển kinh doanh, kể cả trường hợp liên doanh, góp vốn cổ phần, mua cổ phiếu; đổi mới máy móc thiết bị, công nghệ; nghiên cứu áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật; trợ giúp thêm cho việc đào tạo nâng cao tay nghề và điều kiện làm việc trong doanh nghiệp.

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (được trích lập theo Nghị quyết ĐHĐCĐ ngày 11/05/2012)



21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
- Đồng Euro (EUR)	279,12	287,28
- Đồng đô la Mỹ (USD)	6.025,68	1.237.425,89

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND	Lũy kế từ 01/01/2016 30/09/2016 VND	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	263.597.248.677	364.454.820.407	893.340.659.238	945.041.553.445
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.382.273.560	22.298.384.555	75.655.175.142	57.250.831.978
Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.288.226.365	4.325.446.910	5.043.321.821	8.284.903.273
	<b>295.267.748.602</b>	<b>391.078.651.872</b>	<b>974.039.156.201</b>	<b>1.010.577.288.696</b>

Trong đó:

Doanh thu đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Công ty TNHH MTV -Tông Công Ty Lương Thực Miền Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	195.443.270.246	83.170.443.294
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	Góp vốn liên doanh	775.668.618	578.210.870
		<b>196.218.938.864</b>	<b>83.748.654.164</b>

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Chiết khấu thương mại	4.196.622.944	2.725.814.149	9.768.134.131	7.761.997.684
Giảm giá hàng bán	-	-	-	46.955.520
Hàng bán bị trả lại	146.623.617	206.148.485	707.244.282	1.293.004.379
	<b>4.343.246.561</b>	<b>2.931.962.634</b>	<b>10.475.378.413</b>	<b>9.101.957.583</b>

24. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	259.254.002.116	361.522.857.773	882.865.280.825	935.939.595.862
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	30.382.273.560	22.298.384.555	75.655.175.142	57.250.831.978
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	1.288.226.365	4.325.446.910	5.043.321.821	8.284.903.273
	<b>290.924.502.041</b>	<b>388.146.689.238</b>	<b>963.563.777.788</b>	<b>1.001.475.331.113</b>

25. Giá vốn hàng bán

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	236.598.664.505	337.066.774.322	837.725.675.843	876.436.539.472
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.465.545.203	21.776.566.932	70.804.558.877	57.112.093.558
Giá vốn kinh doanh bất động sản	829.534.264	2.791.456.144	3.247.572.303	5.346.773.798
Trích/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn	(533.450.246)	(267.022.719)	(2.110.786.178)	(3.163.537.595)
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(125.090.050)	(184.643.235)	(652.050.706)	(1.146.767.023)
	<b>264.235.203.676</b>	<b>361.183.131.444</b>	<b>909.014.970.139</b>	<b>934.585.102.210</b>

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Lãi tiền gửi	39.364.001	229.614.871	44.729.383	2.727.942.595
Lãi CLTG ngoại tệ phát sinh	65.766.056	2.143.486.755	1.647.622.272	3.593.243.789
Lãi ứng trước tiền đầu tư	-	-	-	605.238.149
Lãi góp vốn liên doanh Sagico	-	-	5.138.371.605	141.443.694
Lãi từ hoạt động hợp tác kinh doanh	-	-	-	134.828.000
Lãi trễ hạn thanh toán	75.475.144	567.376.358	75.475.144	882.366.916
Lãi khác	-	381.125	18.877.915	381.125
	<b>180.605.201</b>	<b>2.940.859.109</b>	<b>6.925.076.319</b>	<b>8.085.444.268</b>

27. Chi phí tài chính

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Lãi tiền vay	3.706.669.419	5.938.761.235	13.564.447.236	15.876.664.090
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh	42.908.082	3.335.706.855	1.429.466.781	8.505.353.171
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ	11.292.464	14.548.052	11.292.464	14.548.052
Chiết khấu thanh toán	1.255.274.174	1.590.100.882	3.639.691.684	5.485.909.688
	<b>5.016.144.139</b>	<b>10.879.117.024</b>	<b>18.644.898.165</b>	<b>29.882.475.001</b>

28. Chi phí bán hàng

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Chi phí nhân viên	1.793.554.095	2.007.948.289	5.756.194.606	6.437.871.795
Chi phí vật liệu, bao bì	450.601.752	2.608.621.511	3.212.104.538	4.179.383.342
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	50.216.499	70.511.181	170.943.241	250.734.727
Chi phí khấu hao tài sản cố định	491.188.897	466.173.220	1.512.850.585	1.397.085.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.613.332.714	8.872.058.544	16.573.564.378	22.685.078.552
Chi phí khác bằng tiền	1.017.234.265	1.082.050.069	3.689.874.298	3.608.796.365
	<b>7.416.128.222</b>	<b>15.107.362.814</b>	<b>30.915.531.646</b>	<b>38.558.950.226</b>



**29. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	946.375.160	821.891.520	2.622.982.620	2.571.785.612
Chi phí đồ dùng văn phòng	42.809.804	40.628.523	91.451.382	105.863.299
Chi phí khấu hao tài sản cố định	138.343.059	123.391.084	378.706.994	410.405.910
Chi phí thuế, lệ phí	-	80.000	46.881.029	45.372.404
Chi phí dự phòng	(315.468.196)	-	(567.447.107)	2.735.860.365
Chi phí dịch vụ mua ngoài	218.165.857	210.691.027	536.297.526	518.681.617
Chi phí khác bằng tiền	2.136.275.016	506.504.257	5.921.434.729	2.000.415.386
	<b>3.166.500.700</b>	<b>1.703.186.411</b>	<b>9.030.307.173</b>	<b>8.388.384.593</b>

**30. Thu nhập khác**

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Thu nhập bán thanh lý TSCĐ	741.005.454	-	1.054.455.454	-
Thu nhập từ bán heo loại, cc lao động	500.252.047	58.383.254	561.252.737	400.633.132
Thu nhập từ bồi thường hao hụt	51.149.000	232.301.604	508.402.676	762.656.580
Thu nhập được thưởng do giải phóng tàu nhanh		-	3.695.000	46.707.769
Thu nhập từ chiết khấu hàng hóa	23.445.972	-	63.571.972	2.404.000
Thu hỗ trợ lãi suất gạo tạm trữ	-	-	-	3.362.728.758
Thu phí tàu già	-	22.130.329	-	49.788.365
Thu thừa khi kiểm kê	14.400	-	2.812.641	-
Thu hoàn thuế NK	-	-	-	633.343.260
Thu bán cá ao lắng, cá giống chết và thu gom mỡ thừa	-	15.443.000	-	51.221.500
Thu nhập khác	752.680	2.489.135	34.897.029	2.489.135
	<b>1.316.619.553</b>	<b>330.747.322</b>	<b>2.229.087.509</b>	<b>5.311.972.499</b>

**31. Chi phí khác:**

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-	-	77.012.537
Giá trị còn lại của heo loại, công cụ lao động	117.481.972	4.272.996	117.481.972	83.391.616
Chi phí bán, thanh lý tài sản	1.200.000	-	1.200.000	21.606.818
Bồi thường hao hụt hàng hóa	125.155.520	195.573.800	532.606.980	552.932.121
Bồi thường, phạt vi phạm	-	-	10.000.000	110.475.549
Chi phí khác	1.000.000	-	21.892.957	17.560.138
	<b>244.837.492</b>	<b>199.846.796</b>	<b>683.181.909</b>	<b>862.978.779</b>

**32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	4.429.052.584	2.594.857.071
- Từ HĐKD chính	5.046.540.829	2.588.435.931
- Từ HĐKD bất động sản	(617.488.245)	6.421.140
Các khoản điều chỉnh tăng	18.998.422	120.530.805
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD chính	18.998.422	120.530.805
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD bất động sản		
Thu nhập không tính thuế	5.138.371.605	276.271.694
- Từ HĐKD chính	5.138.371.605	276.271.694
- Từ HĐKD bất động sản		
Lỗ thu nhập tính thuế các năm trước chuyển sang	-	2.439.116.182
- Chuyển lỗ thu nhập tính thuế từ HĐKD chính năm 2013	-	2.432.695.042
- Chuyển lỗ thu nhập tính thuế từ HĐKD bất động sản năm 2013		6.421.140
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ này sau khi chuyển lỗ năm trước	(690.320.599)	
- Từ HĐKD chính	(72.832.354)	
- Từ HĐKD bất động sản	(617.488.245)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính kỳ này (TS: 20%/năm)		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD chính	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD bất động sản	-	
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	
- Thuế TNDN Từ HĐKD chính		
- Thuế TNDN Từ HĐKD bất động sản		
Thuế TNDN phải nộp đầu năm		
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản		
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD chính	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD bất động sản		
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(2.500.000)</b>	<b>(2.500.000)</b>
- Từ HĐKD chính	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD bất động sản		

**33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	290.907.980.066	409.953.597.342	971.891.530.125	1.155.696.575.976
Chi phí nhân công	15.315.502.672	12.925.870.533	42.006.845.037	40.216.438.686
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.544.277.702	4.928.991.887	13.760.155.601	14.619.698.149
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.555.311.686	8.744.704.866	55.524.319.437	66.579.049.731
Chi phí bằng tiền khác	6.658.762.416	1.778.706.509	12.291.051.887	8.186.783.516
	<b>333.981.834.542</b>	<b>438.331.871.137</b>	<b>1.095.473.902.087</b>	<b>1.285.298.546.058</b>



34. Tình hình thu nhập của công nhân viên:

	Quý 3 năm 2016 VND	Quý 3 năm 2015 VND	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Tổng quỹ lương	8.076.150.410	7.906.205.081	23.381.471.623	24.022.895.890
Thu nhập từ quỹ khen thưởng kết dư các năm trước	-	-	1.269.300.000	1.983.427.000
Tổng thu nhập	8.076.150.410	7.906.205.081	24.650.771.623	26.006.322.890
Lao động bình quân tháng	492	538	510	569
Tiền lương bình quân tháng	5.471.647	4.898.516	5.094.003	4.691.056
Thu nhập bình quân tháng	5.471.647	4.898.516	5.370.538	5.078.368

35. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
<b>Phí giao nhận, phí ủy thác</b>			
CTy TNHH MTV - Tổng CTy Lương Thực Miền Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	1.374.806.259	720.206.398
<b>Lãi vay do ứng trước tiền hàng</b>			
CTy TNHH MTV - Tổng CTy Lương Thực	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	-	75.401.877

(i) Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể: xin xem thuyết minh mục 20 phần nguồn vốn chủ sở hữu

36. Báo cáo kim ngạch xuất nhập khẩu:

	Quý 3 năm 2016 Tấn	Quý 3 năm 2016 USD	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 Tấn	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 USD
<b>Kim ngạch xuất khẩu</b>		<b>1.287.149,84</b>		<b>9.428.127,70</b>
- Gạo các loại	2.870,45	1.146.377,00	24.158,40	8.878.182,74
Xuất trực tiếp	1.000,00	461.500,00	3.997,00	1.765.315,00
Xuất ủy thác	1.870,45	684.877,00	20.161,40	7.112.867,74
- Hàng thủy sản	48,43	140.772,84	158,18	549.944,96
Xuất trực tiếp	48,43	140.772,84	158,18	549.944,96
<b>Kim ngạch nhập khẩu</b>	<b>5.159,38</b>	<b>2.006.746,50</b>	<b>21.981,54</b>	<b>7.152.496,83</b>
Nguyên liệu CBTÃ gia súc	5.159,38	2.006.746,50	21.981,54	7.152.496,83
Nhập trực tiếp	5.159,38	2.006.746,50	21.981,54	7.152.496,83

37. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
<b><u>Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</u></b>					
- Bố trí cơ cấu tài sản					
+ Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	39,42	25,91	39,42	25,91
+ Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	60,58	74,09	60,58	74,09
- Bố trí cơ cấu nguồn vốn					
+ Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	38,71	61,96	38,71	61,96
+ Nguồn vốn CSH / Tổng nguồn vốn	%	61,29	38,04	61,29	38,04
<b><u>Khả năng thanh toán:</u></b>					
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,57	1,20	1,57	1,20
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	2,59	1,62	2,59	1,62
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,33	0,38	0,33	0,38
- Khả năng thanh toán tức thời	Lần	0,06	0,03	0,06	0,03
<b><u>Tỷ suất lợi nhuận:</u></b>					
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu					
+ Tỷ suất LNTT trên doanh thu	%	4,22	0,60	0,46	0,26
+ Tỷ suất LNST trên doanh thu	%	4,22	0,60	0,46	0,26
- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản					
+ Tỷ suất LNTT trên tổng tài sản	%	2,19	0,26	0,79	0,29
+ Tỷ suất LNST trên tổng tài sản	%	2,19	0,26	0,79	0,29
- Tỷ suất LNST trên nguồn VCSH	%	3,58	0,68	1,28	0,75

Người Lập Bảng



Trương Thị Thu Hương

Kế Toán Trưởng



Trần Kim Uyên

An Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Phạm Ngọa Long







**CTY CP XNK NÔNG SẢN  
THỰC PHẨM AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 528/GTr-AFIEX

Long Xuyên, ngày 20 tháng 10 năm 2016

(V/v: Giải trình tổng tài sản bị giảm từ 10% trở lên tại báo cáo tài chính năm gần nhất đã được kiểm toán)

*Kính gửi:* - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Tên Công ty đại chúng: **CÔNG TY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Địa chỉ: Số 25/40 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Điện thoại: 0763 932963; Fax: 0763 932981; Email: [xnknstpagg@hcm.vnn.vn](mailto:xnknstpagg@hcm.vnn.vn)

Thực hiện việc công bố thông tin bất thường trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ của Tổ chức niêm yết và Công ty đại chúng qui mô lớn theo Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty xin giải trình nguyên nhân tổng tài sản bị giảm từ 10% trở lên tại báo cáo tài chính năm gần nhất đã được kiểm toán:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	01/01/2016	30/09/2016	Mức tăng/giảm	% tăng/giảm
<b>Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>493.747</b>	<b>341.094</b>	<b>(152.653)</b>	<b>(30,92)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	33.547	13.174	(20.374)	(60,73)
Tiền	111	33.547	10.068	(23.479)	(69,99)
Các khoản tương đương tiền	112	-	3.106	3.106	
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>-</b>	<b>1.700</b>	<b>1.700</b>	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	1.700	1.700	
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>100.807</b>	<b>54.434</b>	<b>(46.374)</b>	<b>(46,00)</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	82.522	58.900	(23.623)	(28,63)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	23.416	3.402	(20.014)	(85,47)
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.860	2.556	(3.305)	(56,39)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>358.356</b>	<b>269.738</b>	<b>(88.618)</b>	<b>(24,73)</b>
Tài sản ngắn hạn khác	150	1.037	2.049	1.012	97,54
<b>Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>	<b>234.988</b>	<b>221.996</b>	<b>(12.992)</b>	<b>(5,53)</b>
Tài sản cố định (220=221+224+227+230)	220	149.066	138.907	(10.159)	(6,82)
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>23.250</b>	<b>25.650</b>	<b>2.400</b>	<b>10,32</b>
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	23.250	25.650	2.400	10,32
Tài sản dài hạn khác	260	41.420	37.409	(4.011)	(9,68)
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>728.735</b>	<b>563.090</b>	<b>(165.645)</b>	<b>(22,73)</b>
<b>Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>388.070</b>	<b>217.996</b>	<b>(170.074)</b>	<b>(43,83)</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>387.567</b>	<b>217.493</b>	<b>(170.074)</b>	<b>(43,88)</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	23.294	34.291	10.997	47,21
Phải trả ngắn hạn khác	319	11.333	5.660	(5.672)	(50,05)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	338.698	166.958	(171.740)	(50,71)
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>340.665</b>	<b>345.094</b>	<b>4.429</b>	<b>1,30</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>340.665</b>	<b>345.094</b>	<b>4.429</b>	<b>1,30</b>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(16.213)	(11.784)	4.429	(27,32)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>728.735</b>	<b>563.090</b>	<b>(165.645)</b>	<b>(22,73)</b>



Tổng tài sản đến 30/09/2016 có giảm 22,73% (mức giảm 166 tỷ đồng) so với số đầu năm chủ yếu do trong 9 tháng đầu năm 2016 Công ty đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn lưu động bằng cách: đồng thời với việc giảm các khoản tiền và tương đương tiền 60,73% (mức giảm 20 tỷ đồng) so với đầu năm; Công ty cũng đã tích cực thu hồi công nợ đã làm khoản phải thu giảm 46% (mức giảm 46 tỷ đồng) và hạn chế các khoản trả trước cho người bán làm chỉ tiêu này cũng giảm 85,47% (mức giảm 20 tỷ đồng.); việc tăng tiêu thụ hàng tồn kho cũng làm chỉ tiêu này giảm 24,73% (mức giảm 88 tỷ đồng); ngoài việc phân bổ chi phí khấu hao làm chỉ tiêu giá trị còn lại tài sản cố định giảm 6,82% (mức giảm 10 tỷ đồng), Công ty đã phân bổ đầy đủ chi phí trả trước dài hạn (cụ thể là giá trị lợi thế kinh doanh 9 tháng đầu năm) làm chỉ tiêu này giảm 9,68% (mức giảm 4 tỷ đồng). Bên cạnh đó liên doanh Sagico có tăng bổ sung vốn góp liên doanh Aflix theo nghị quyết hội đồng thành viên năm 2016 là 2,4 tỷ đồng.

Trên đây là giải trình nguyên nhân tổng tài sản bị giảm từ 10% trở lên tại báo cáo tài chính năm gần nhất đã được kiểm toán, Công ty CP XNK Nông Sản Thực Phẩm An Giang xin kính báo./.

**CTY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nơi nhận:**

- UBCK NN
- Lưu VT



*Phạm Ngọc Long*



**CTY CP XNK NÔNG SẢN  
THỰC PHẨM AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 529/GTr-AFIEX

Long Xuyên, ngày 20 tháng 10 năm 2016

(Giải trình lợi nhuận sau  
thuế TNDN tại báo cáo kết quả  
HĐKD của kỳ công bố thay đổi  
từ 10% trở lên so với báo cáo  
cùng kỳ năm trước)

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Tên Công ty đại chúng: **CÔNG TY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Địa chỉ: Số 25/40 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Điện thoại: 0763 932963; Fax: 0763 932981; Email: [xnknstpagg@hcm.vnn.vn](mailto:xnknstpagg@hcm.vnn.vn)

Thực hiện việc công bố thông tin định kỳ của Tổ chức niêm yết và Công ty đại chúng qui mô lớn theo Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015	Chênh lệch	% tăng, giảm	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015	Chênh lệch	% tăng, giảm
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	295.268	391.079	(95.811)	(24,50)	974.039	1.010.577	(36.538)	(3,62)
* Trong đó : doanh thu xuất khẩu	28.648	130.941	(102.293)	(78,12)	209.982	264.846	(54.864)	(20,72)
Doanh thu thuần về cung cấp HHDV	290.925	388.147	(97.222)	(25,05)	963.564	1.001.475	(37.912)	(3,79)
Giá vốn hàng bán	264.235	361.183	(96.948)	(26,84)	909.015	934.585	(25.570)	(2,74)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	26.689	26.964	(274)	(1,02)	54.549	66.890	(12.341)	(18,45)
Doanh thu hoạt động tài chính	181	2.941	(2.760)	(93,86)	6.925	8.085	(1.160)	(14,35)
Chi phí tài chính	5.016	10.879	(5.863)	(53,89)	18.645	29.882	(11.238)	(37,61)
* Trong đó : chi phí lãi vay	3.707	5.939	(2.232)	(37,59)	13.564	15.877	(2.312)	(14,56)
Chi phí bán hàng	7.416	15.107	(7.691)	(50,91)	30.916	38.559	(7.643)	(19,82)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.167	1.703	1.463	85,92	9.030	8.388	642	7,65
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	11.271	2.215	9.056	408,91	2.883	(1.854)	4.737	(255,50)
Lợi nhuận khác	1.072	131	941	718,78	1.546	4.449	(2.903)	(65,25)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.343	2.346	9.997	426,20	4.429	2.595	1.834	70,69
Thuế TNDN (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	12.343	2.346	9.997	426,20	4.429	2.595	1.834	70,69

(\*) Thu nhập tính thuế TNDN của CTy bằng không do chuyển lỗ kỳ trước.



Lợi nhuận hoạt động kinh doanh Quý 3 năm 2016 tăng 426 % (mức tăng 9.997 triệu đồng) nguyên nhân chủ yếu do trong kỳ Công ty đưa vào sản xuất hàng tồn kho nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi có giá vốn thấp nên tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu cao so cùng kỳ.

Trên đây là giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo tài chính của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước, Công ty CP XNK Nông Sản Thực Phẩm An Giang xin kính báo./.

**CTY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nơi nhận:**

- UBCK NN
- Lưu VT



*Phạm Ngọc Long*

